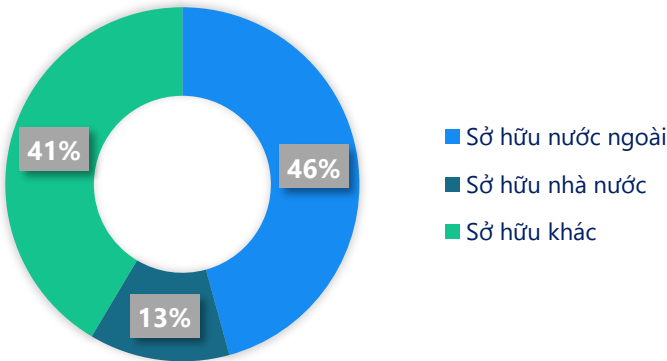


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,720
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,680
SL cổ phiếu LH		33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,635
% sở hữu nước ngoài		45.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		295
P/E		59.1
EPS		148

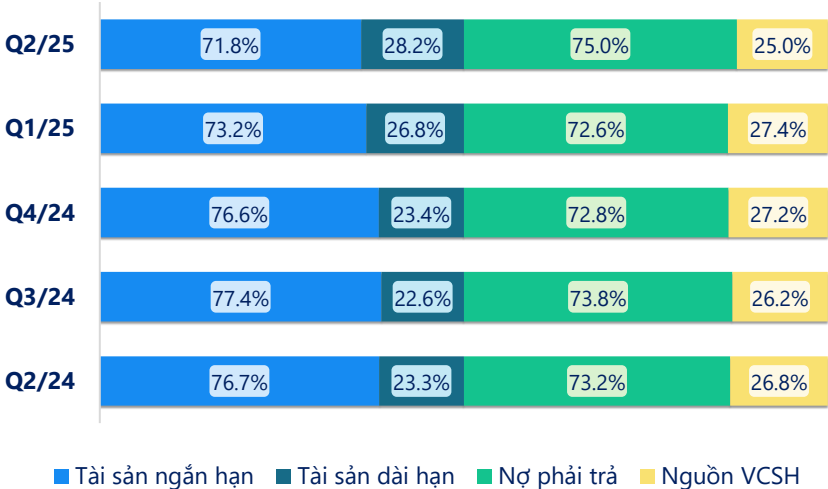
	YTD	1T	3T	6T
SRF	3.0%	-3.0%	-12.6%	6.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



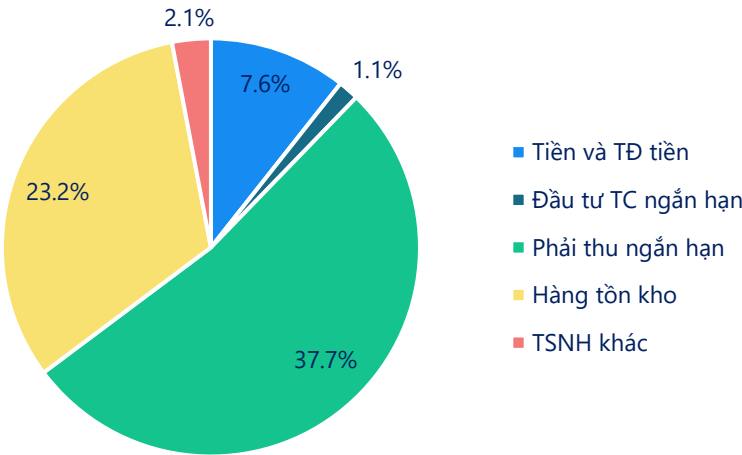
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

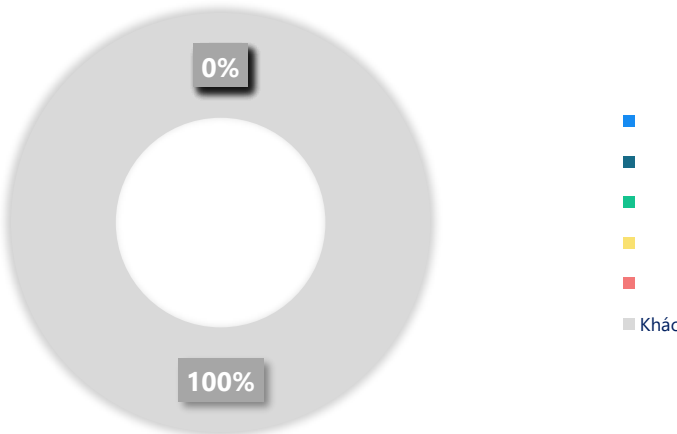
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

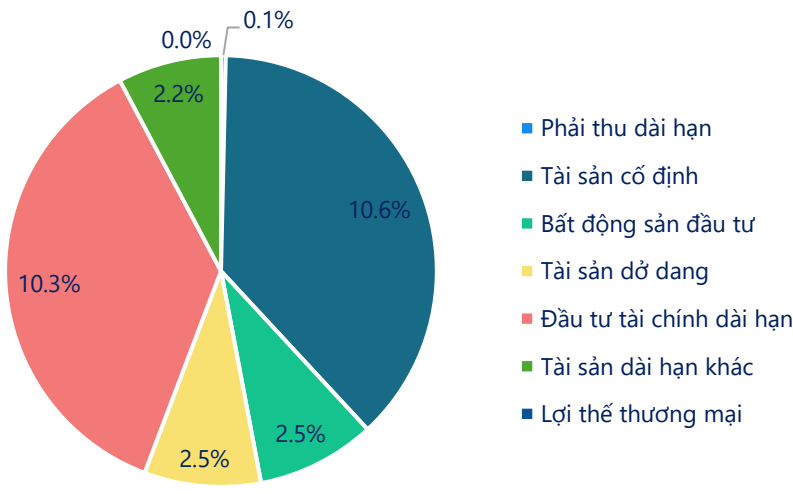
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



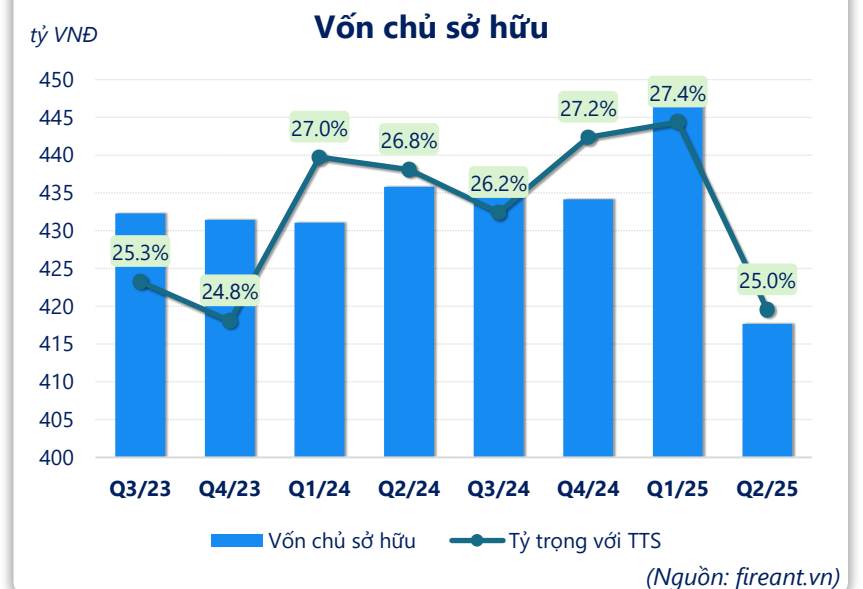
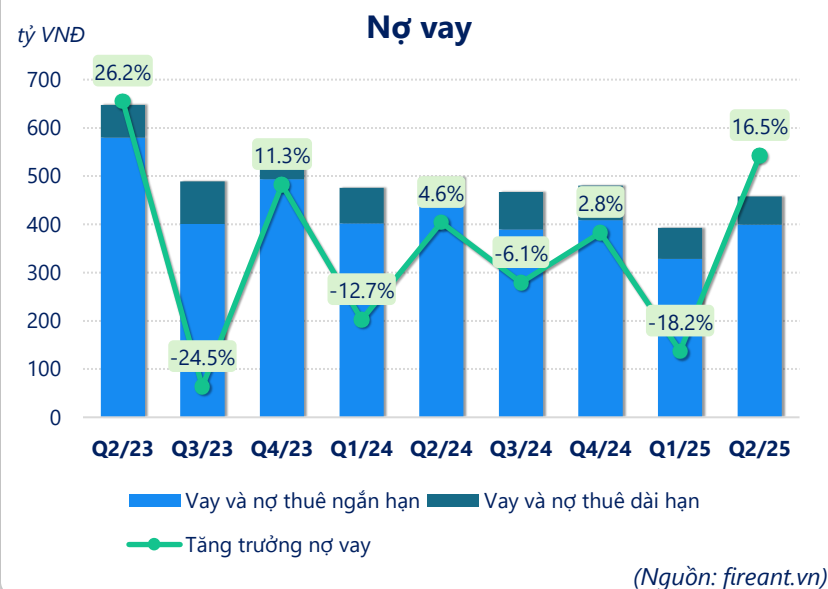
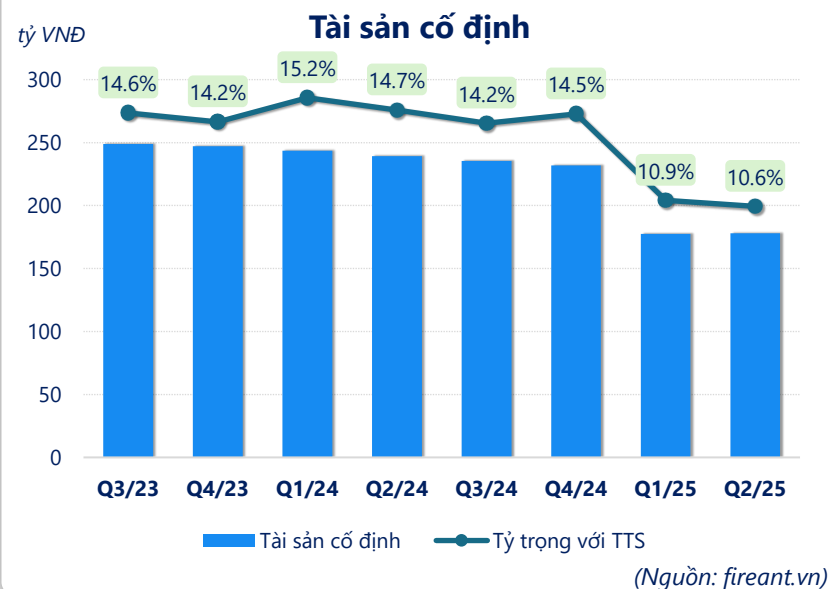
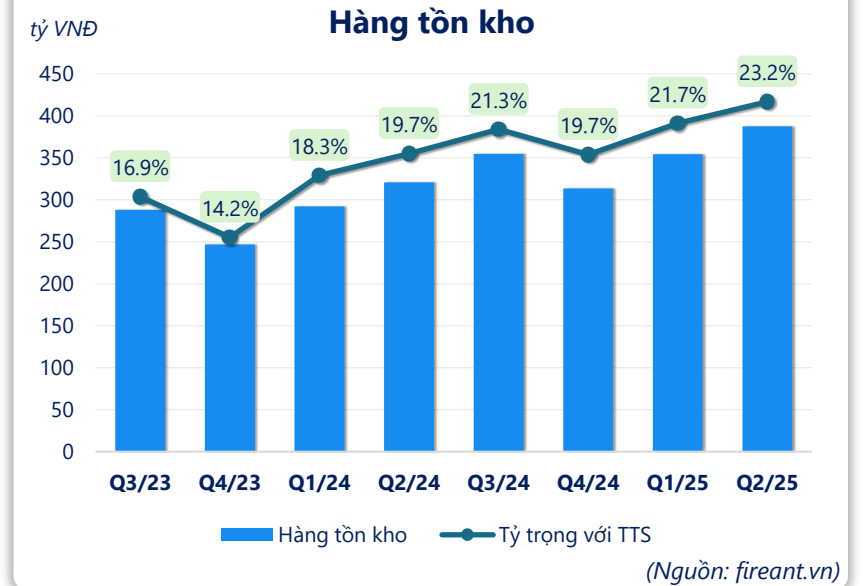
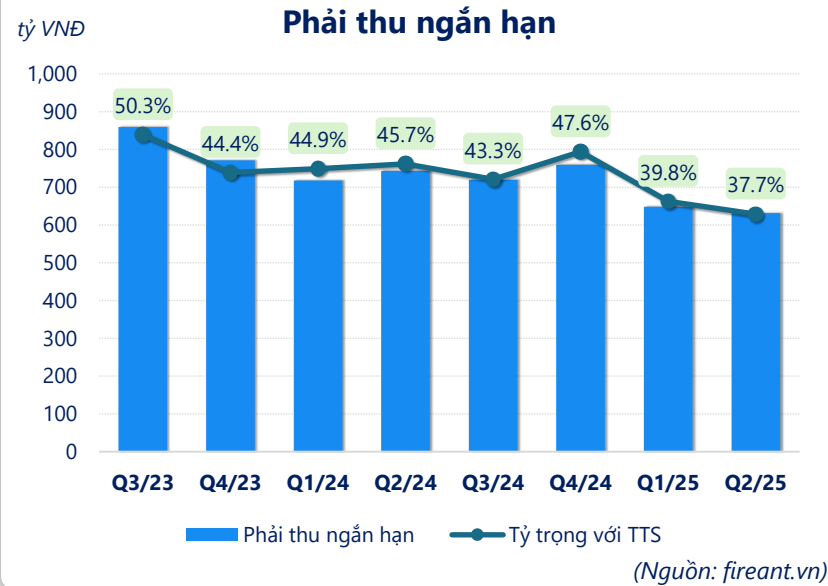
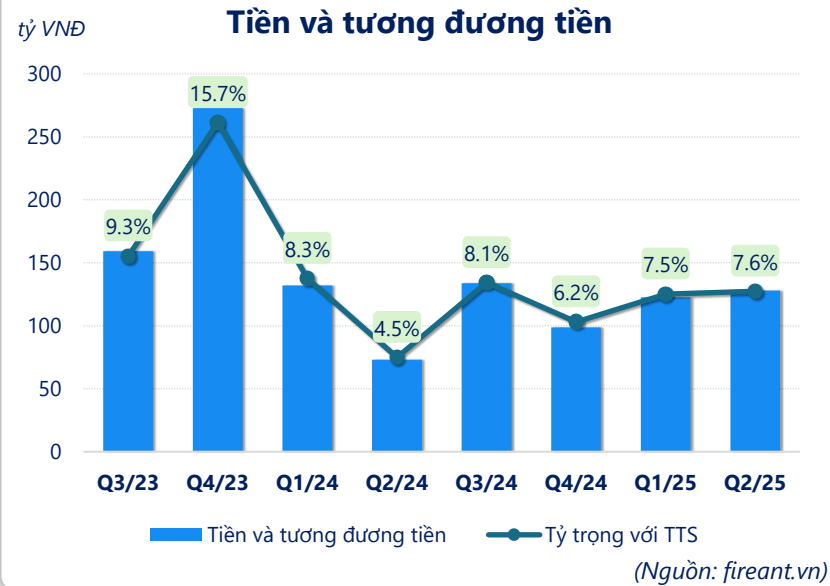
(Nguồn: fireant.vn)

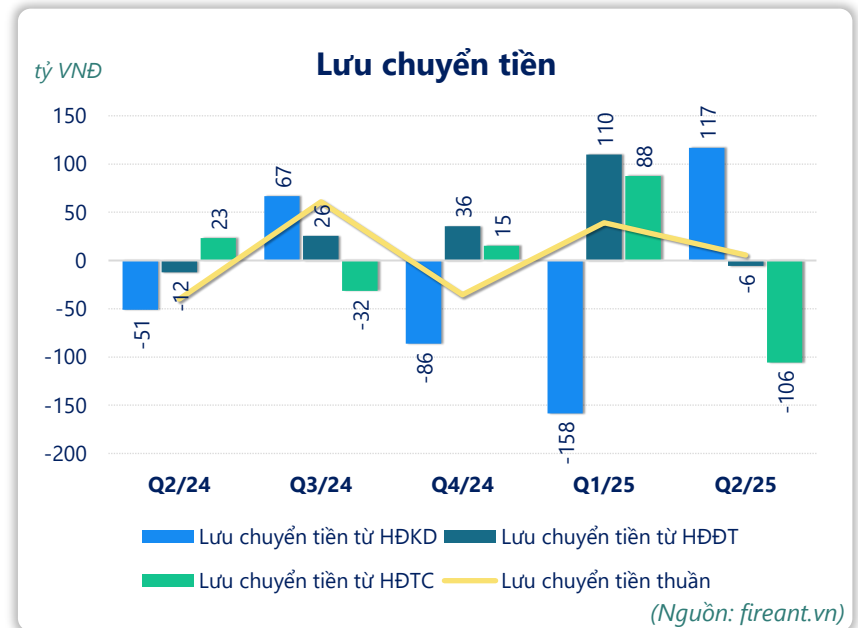
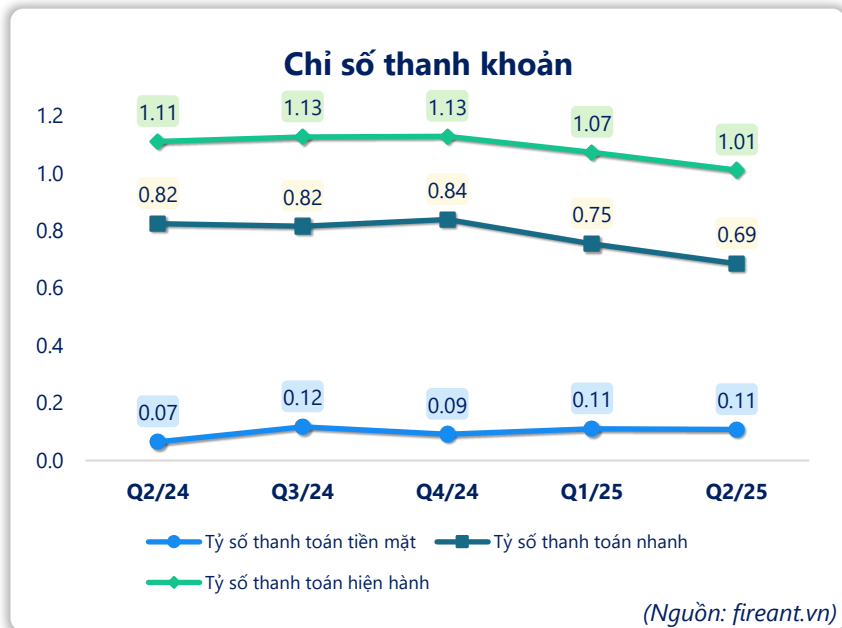
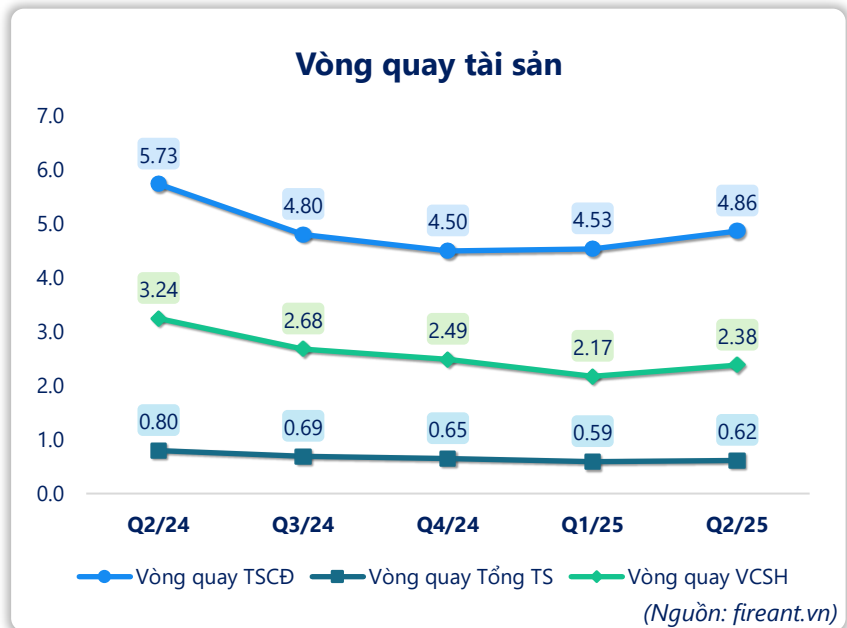
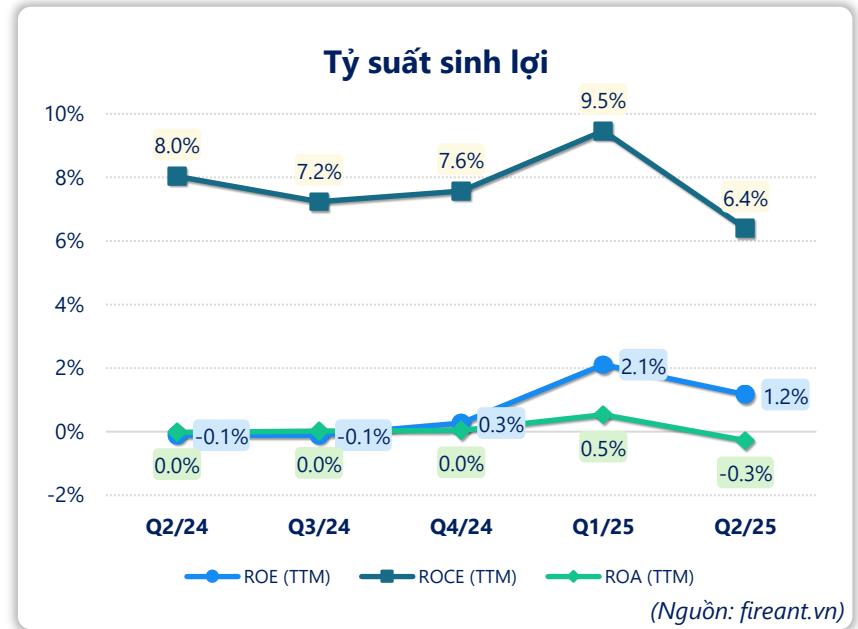
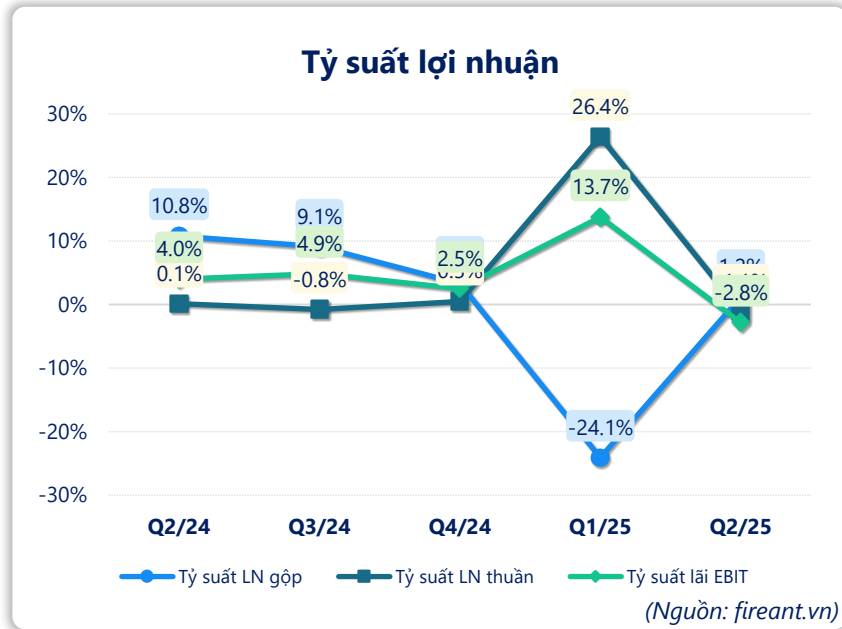
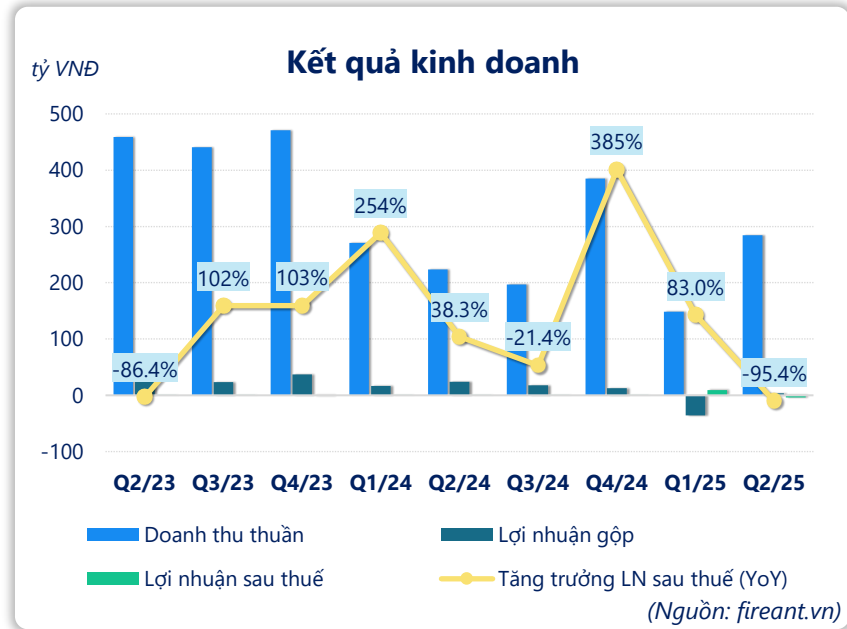
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,674	1,595	4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,202	1,222	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	128	83.3	53.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.2	43.1	-55.4%
Phải thu ngắn hạn	632	746	-15.3%
Hàng tồn kho	388	329	17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	21.1	70.4%
Tài sản dài hạn	471	373	26.4%
Phải thu dài hạn	1.68	1.70	-1.3%
Tài sản cố định	178	237	-24.9%
Bất động sản đầu tư	42.0	43.1	-2.6%
Tài sản dở dang	41.2	37.0	11.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	172	6.91	2389%
Tài sản dài hạn khác	36.6	47.4	-22.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,256	1,161	8.2%
Nợ ngắn hạn	1,189	1,084	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	399	409	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	430	412	4.2%
Nợ dài hạn	66.7	77.3	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	58.4	71.3	-18.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	434	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	418	434	-3.7%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	224	197	385	149	284
Giá vốn hàng bán	200	179	372	184	281
Lợi nhuận gộp	24.1	17.9	12.6	-35.8	3.37
Doanh thu HĐTC	1.44	1.63	2.78	153	39.6
Chi phí TC	8.64	8.45	5.35	9.94	21.6
Chi phí lãi vay	7.91	8.08	7.16	6.92	-5.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.05
Chi phí bán hàng	0.67	0.27	0.18	0.16	0.26
Chi phí QLDN	15.9	12.4	8.02	67.4	25.4
LN thuần từ HĐKD	0.33	-1.57	1.88	39.2	-3.16
Lợi nhuận khác	0.68	3.04	0.59	-25.7	0.45
LN trước thuế	1.02	1.47	2.47	13.5	-2.71
Lợi nhuận sau thuế	0.03	0.90	0.06	9.28	-3.73
LNST của CĐ cty mẹ	-0.33	0.33	0.64	8.61	-4.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.0	66.8	-86.4	-158	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	25.6	35.6	110	-5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.3	-31.6	15.3	87.6	-106
Tiền đầu kỳ	132	73.0	134	83.3	122
Lưu chuyển tiền thuần	-40.0	60.8	-35.5	39.2	5.57
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.01	0.28	0	0.00
Tiền cuối kỳ	73.0	134	98.6	122	128

(Nguồn: fireant.vn)